

**CÔNG TY TNHH THE FOREST VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THE FOREST VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THE FOREST VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THE FOREST VIETNAM CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108962919

**3. Ngày thành lập:** 28/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 4B, ngõ 205/165/42, tổ dân phố Xuân Nhang 1, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0905135761

Fax:

Email: [contact@theforestvn.com](mailto:contact@theforestvn.com)

Website: <http://theforestvn.com>

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1812     |
| 3.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1820     |
| 4.  | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2680     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế | 4649     |
| 7.  | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng)<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4762     |
| 8.  | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5820     |
| 9.  | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5911     |
| 10. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5912     |
| 11. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ phát hành chương trình truyền hình, phát sóng)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5913     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý viễn thông                                                                                                                                                                             | 6190 |
| 13. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                        | 6201 |
| 14. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                          | 6202 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm. | 6209 |
| 16. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                           | 6311 |
| 17. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                    | 6312 |
| 18. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                    | 7310 |
| 19. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                     | 7320 |
| 20. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                    | 7420 |
| 21. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới, xúc tiến chuyển giao công nghệ                                                                                                        | 7490 |
| 22. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                | 7721 |
| 23. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                     | 7722 |
| 24. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                    | 7729 |
| 25. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                               | 7730 |
| 26. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hoạt động hợp báo)                                                                                                                                                                         | 8230 |
| 27. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                             | 8511 |
| 28. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                            | 8512 |
| 29. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                            | 8521 |
| 30. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                     | 8522 |
| 31. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                 | 8523 |
| 32. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                               | 8531 |
| 33. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                            | 8532 |
| 34. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                             | 8533 |
| 35. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                | 8551 |
| 36. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                  | 8552 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 37. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư), giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe; dạy bay;<br>- Đào tạo tự vệ; đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng<br>- Đào tạo về kỹ năng sống, kỹ năng mềm;<br>- Dạy máy tính. | 8559(Chính) |
| 38. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giáo dục;<br>- Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8560        |
| 39. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9511        |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

#### **7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VÕ THỊ XUÂN QUYÊN | Số 90C Hoàng Lam, Phường 5, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam                | 250.000.000           | 50,000    | B6546813                                                                                                                                          |         |
| 2   | TRẦN MAI TRANG    | Số 195 Phú Mai, Phường Phú Thịnh, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | 250.000.000           | 50,000    | 017366748                                                                                                                                         |         |

#### **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **VÕ THỊ XUÂN QUYÊN**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *01/09/1992*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: *B6546813*

Ngày cấp: *13/04/2012*

Nơi cấp: *Cục Quản lý xuất nhập cảnh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 90C Hoàng Lam, Phường 5, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 513B - A8, khu tập thể Nghĩa Tân, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*